

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 6 NĂM 2025**(So với năm gốc 2020)**

Trên địa bàn 05 Xã, Phường tỉnh Phú Thọ (*Phường Hòa Bình, Phường Kỳ Sơn, Phường Tân Hòa, Phường Thống Nhất, xã Thịnh Minh thuộc địa giới tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập*)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	T6/2025
I	Công trình xây dựng dân dụng	
1	Công trình giáo dục	
-	Trường mầm non	112.33
-	Trường tiểu học	113.44
-	Trường THCS	113.16
2	Công trình văn hóa	112.86
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111.12
4	Công trình y tế	111.21
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
-	Đường dây	113.79
-	Trạm biến áp	103.55
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	106.60
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
-	Đường nhựa asphan, đường thảm bảm nhựa, đường láng nhựa	122.69
-	Đường bê tông xi măng	123.47
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu, cống bê tông xi măng	118.66
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	118.61
2	Kênh bê tông xi măng	115.05
3	Tường chắn bê tông cốt thép	118.96
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	111.57
2	Công trình mạng thoát nước	116.50
3	Công trình xử lý nước thải	112.17

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 6 NĂM 2025**(So với năm gốc 2020)****Trên địa bàn 41 xã tỉnh Phú Thọ (41 xã thuộc địa giới tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	T6/2025
I	Công trình xây dựng dân dụng	
1	Công trình giáo dục	
-	Trường mầm non	112.97
-	Trường tiểu học	114.11
-	Trường THCS	113.90
2	Công trình văn hóa	113.69
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111.60
4	Công trình y tế	111.88
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
-	Đường dây	113.99
-	Trạm biến áp	103.77
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	106.67
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
-	Đường nhựa asphan, đường thảm bảm nhựa, đường láng nhựa	123.07
-	Đường bê tông xi măng	124.02
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu, cống bê tông xi măng	119.27
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	119.22
2	Kênh bê tông xi măng	115.93
3	Tường chắn bê tông cốt thép	119.37
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	112.16
2	Công trình mạng thoát nước	116.86
3	Công trình xử lý nước thải	112.50

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2025**(So với năm gốc 2020)****Trên địa bàn 05 Xã, Phường tỉnh Phú Thọ (Phường Hòa Bình, Phường Kỳ Sơn, Phường Tân Hòa, Phường Thống Nhất, xã Thịnh Minh thuộc địa giới tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	T6/2025
I	Công trình xây dựng dân dụng	
1	Công trình giáo dục	
-	Trường mầm non	112.33
-	Trường tiểu học	113.44
-	Trường THCS	113.16
2	Công trình văn hóa	112.86
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111.70
4	Công trình y tế	111.21
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
-	Đường dây	113.79
-	Trạm biến áp	111.46
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	114.16
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
-	Đường nhựa asphat, đường thảm bít nhựa, đường lát nhựa	122.69
-	Đường bê tông xi măng	123.47
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu, cống bê tông xi măng	118.66
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	118.61
2	Kênh bê tông xi măng	115.05
3	Tường chắn bê tông cốt thép	118.96
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	111.57
2	Công trình mạng thoát nước	116.50
3	Công trình xử lý nước thải	115.53

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2025**(So với năm gốc 2020)****Trên địa bàn 41 xã tỉnh Phú Thọ (41 xã thuộc địa giới tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	T6/2025
I	Công trình xây dựng dân dụng	
1	Công trình giáo dục	
-	Trường mầm non	112.97
-	Trường tiểu học	114.11
-	Trường THCS	113.90
2	Công trình văn hóa	113.69
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	112.20
4	Công trình y tế	111.88
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
-	Đường dây	113.99
-	Trạm biến áp	112.19
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	114.32
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
-	Đường nhựa asphan, đường thấm bảm nhựa, đường láng nhựa	123.07
-	Đường bê tông xi măng	124.02
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu, cống bê tông xi măng	119.27
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	119.22
2	Kênh bê tông xi măng	115.93
3	Tường chắn bê tông cốt thép	119.37
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	112.16
2	Công trình mạng thoát nước	116.86
3	Công trình xử lý nước thải	115.95

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 6 NĂM 2025**(So với năm gốc 2020)**

Trên địa bàn 05 Xã, Phường tỉnh Phú Thọ (Phường Hòa Bình, Phường Kỳ Sơn, Phường Tân Hòa, Phường Thống Nhất, xã Thịnh Minh thuộc địa giới tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	T6/2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình xây dựng dân dụng			
1	Công trình giáo dục			
-	Trường mầm non	113.05	109.77	114.67
-	Trường tiểu học	114.86	109.77	112.91
-	Trường THCS	114.44	109.77	113.27
2	Công trình văn hóa	114.17	109.77	112.75
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	112.26	109.77	113.64
4	Công trình y tế	111.62	109.77	113.68
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
-	Đường dây	115.05	109.77	112.14
-	Trạm biến áp	112.35	109.77	112.11
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115.10	109.77	114.69
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
-	Đường nhựa asphan, đường thảm bảm nhựa, đường láng nhựa	133.65	109.77	116.09
-	Đường bê tông xi măng	130.68	109.77	115.29
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu, cống bê tông xi măng	123.64	109.77	114.08
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Đập bê tông	126.79	109.77	113.41
2	Kênh bê tông xi măng	121.62	109.77	113.50
3	Tường chắn bê tông cốt thép	125.93	109.77	115.40
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	112.40	109.77	114.60
2	Công trình mạng thoát nước	120.37	109.77	113.60

3	Công trình xử lý nước thải	122.29	109.77	114.69
---	----------------------------	--------	--------	--------

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 6 NĂM 2025**(So với năm gốc 2020)****Trên địa bàn 41 xã tỉnh Phú Thọ (41 xã thuộc địa giới tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	T6/2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình xây dựng dân dụng			
1	Công trình giáo dục			
-	Trường mầm non	113.66	110.65	114.67
-	Trường tiểu học	115.48	110.65	112.91
-	Trường THCS	115.17	110.65	113.27
2	Công trình văn hóa	115.00	110.65	112.75
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	112.66	110.65	113.64
4	Công trình y tế	112.25	110.65	113.68
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
-	Đường dây	115.03	110.65	112.14
-	Trạm biến áp	113.08	110.65	112.11
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115.11	110.65	114.69
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
-	Đường nhựa asphan, đường thảm bảm nhựa, đường láng nhựa	134.23	110.65	116.09
-	Đường bê tông xi măng	131.20	110.65	115.29
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu, cống bê tông xi măng	124.25	110.65	114.08
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Đập bê tông	127.24	110.65	113.41
2	Kênh bê tông xi măng	122.59	110.65	113.50
3	Tường chắn bê tông cốt thép	126.12	110.65	115.40
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	112.87	110.65	114.60
2	Công trình mạng thoát nước	120.51	110.65	113.60
3	Công trình xử lý nước thải	122.60	110.65	114.69

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 6 NĂM 2025**(So với năm gốc 2020)**

Trên địa bàn 05 Xã, Phường tỉnh Phú Thọ (*Phường Hòa Bình, Phường Kỳ Sơn, Phường Tân Hòa, Phường Thống Nhất, xã Thịnh Minh thuộc địa giới tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập*)

Đơn vị tính: %

STT	Tên vật liệu	T6/2025
1	Xi măng	119.18
2	Cát xây dựng	126.14
3	Đá xây dựng	152.99
4	Gạch xây	101.44
5	Gạch ốp lát	100.00
6	Gỗ xây dựng	100.00
7	Thép xây dựng	114.99
8	Vật liệu bao che	119.70
9	Vật liệu điện	112.20
10	Vật liệu nước	108.14
11	Nhựa đường	132.05
12	Sơn xây dựng	100.00
13	Nhiên liệu	145.36

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 6 NĂM 2025**(So với năm gốc 2020)****Trên địa bàn 41 xã tỉnh Phú Thọ (41 xã thuộc địa giới tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập)**

Đơn vị tính: %

STT	Tên vật liệu	T6/2025
1	Xi măng	114.48
2	Cát xây dựng	134.96
3	Đá xây dựng	152.99
4	Gạch xây	105.23
5	Gạch ốp lát	100.00
6	Gỗ xây dựng	100.00
7	Thép xây dựng	114.99
8	Vật liệu bao che	119.70
9	Vật liệu điện	112.20
10	Vật liệu nước	108.14
11	Nhựa đường	132.05
12	Sơn xây dựng	100.00
13	Nhiên liệu	145.36